

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 ngày 6 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Chủ tịch	
Ông Hà Đức Cường	Thành viên	
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Chấn Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2026
Bà Phương Thanh Nhung	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Trí Đức	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2026
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Anh Thư	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ánh Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Thủy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tân Long	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương
Ông Nguyễn Mạnh Hải

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Mạnh Hải



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12800905/E-69446234/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290.355.642.044	295.961.490.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.634.538.616	49.419.997.196
1. Tiền	111		12.634.538.616	18.818.460.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.601.536.403
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.869.241.096	32.308.043.836
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	56.869.241.096	32.308.043.836
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.410.750.149	22.930.962.776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.258.338.690	37.591.067.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.357.451.627	1.349.148.043
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	3.977.951.981	6.104.365.851
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(22.182.992.149)	(22.113.618.763)
IV. Hàng tồn kho	140	9	211.726.442.348	191.296.737.016
1. Hàng tồn kho	141		214.380.193.142	194.560.789.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.653.750.794)	(3.264.052.254)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		714.669.835	5.750.000
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	5.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	10	532.133.175	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	182.536.660	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.345.574.994	92.032.692.021
I. Phải thu dài hạn	210		3.782.320.091	3.771.660.200
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	3.782.320.091	3.771.660.200
II. Tài sản cố định	220		16.977.710.208	17.830.764.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.977.710.208	17.830.764.501
Nguyên giá	222		110.259.144.697	109.971.144.697
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.281.434.489)	(92.140.380.196)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		334.130.000	334.130.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(334.130.000)	(334.130.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		24.239.071.180	23.242.854.604
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	24.239.071.180	23.242.854.604
IV. Tài sản dài hạn khác	270		46.346.473.515	47.187.412.716
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	46.152.209.765	46.995.413.216
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	23.3	194.263.750	191.999.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		381.701.217.038	387.994.182.845

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.242.227.603	230.577.106.563
I. Nợ ngắn hạn	310		215.270.908.853	224.602.374.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	2.736.278.277	10.376.383.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	178.141.060.130	178.147.654.361
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	220.384.744	221.634.744
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	10	723.986.982	1.125.156.461
5. Phải trả người lao động	315		1.745.053.915	4.239.290.641
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.521.284.895	1.135.780.990
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	30.133.153.963	29.306.767.657
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		49.705.947	49.705.947
II. Nợ dài hạn	330		5.971.318.750	5.974.732.314
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	17	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.11	971.318.750	959.997.500
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	14.734.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.458.989.435	157.417.076.282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18.1	132.946.410.000	132.946.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.946.410.000	132.946.410.000
2. Thặng dư vốn	412		17.589.282.000	17.589.282.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.490.339.501	12.490.339.501
4. Lỗ lũy kế	420		(2.567.042.066)	(5.608.955.219)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(5.608.955.219)	(7.873.926.329)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		3.041.913.153	2.264.971.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		381.701.217.038	387.994.182.845

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Tân Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	45.381.591.759	39.369.353.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	19.1	45.381.591.759	39.369.353.164
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	35.485.829.072	34.812.310.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.895.762.687	4.557.042.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.2	1.894.722.893	1.349.894.068
7. Chi phí tài chính	23		36.051.305	26.334.598
8. Chi phí bán hàng	25	21	654.483.500	404.335.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6.757.856.916	5.188.720.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		4.342.093.859	287.545.965
11. Thu nhập khác	31		409.229.847	-
12. Chi phí khác	32		252.717.259	3.000.000
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		156.512.588	(3.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.498.606.447	284.545.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.1	1.458.957.544	-
16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23.3	(2.264.250)	105.769.193
17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	18.4	3.041.913.153	178.776.772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18.4	229	13
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	18.4	229	13

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


 Ngô Tân Long




 Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		4.498.606.447	284.545.965
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	22	1.126.319.479	1.179.549.388
- Hoàn nhập dự phòng	03		(529.606.824)	(87.503.542)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.417.245)	(10.518.912)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.807.407.058)	(1.178.932.701)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.271.494.799	187.140.198
- Giảm các khoản phải thu	09		13.083.310.495	9.467.143.266
- Tăng hàng tồn kho	10		(19.819.403.872)	(10.362.888.541)
- Giảm các khoản phải trả	11		(9.882.087.728)	(21.104.842.857)
- Giảm, tăng chi phí chờ phân bổ	12		45.650.000	(38.110.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(907.085.212)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.208.121.518)	(21.851.557.934)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(480.913.125)	(192.913.125)
2. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(56.000.000.000)	(37.000.000.000)
3. Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		32.000.000.000	40.000.000.000
4. Tiền lãi nhận được	27		1.888.408.818	532.374.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.592.504.307)	3.339.461.661
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.250.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.250.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(36.801.875.825)	(18.512.096.273)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.419.997.196	28.283.162.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.417.245	10.518.912
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	12.634.538.616	9.781.585.099

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Tân Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Mạnh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 19 ngày 6 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 110 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 110 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh* số 27.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp tính theo giá đích danh. |
| | - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết khấu giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm
Khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất chờ phân bổ bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán tài sản cố định.

3.12 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	52.504.859	295.815.395
Tiền gửi không kỳ hạn	12.582.033.757	18.522.645.398
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	6.755.891.623	2.902.437.302
Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Sài Gòn	5.806.568.031	10.074.625.480
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	19.574.103	5.545.582.616
Các khoản tương đương tiền	-	30.601.536.403
Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Sài Gòn	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	5.566.752.749
Lãi dự thu	-	34.783.654
TỔNG CỘNG	12.634.538.616	49.419.997.196

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	56.869.241.096	32.308.043.836
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Sài Gòn	53.000.000.000	27.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	3.000.000.000	5.000.000.000
- Lãi dự thu	869.241.096	308.043.836

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	22.774.213.416	20.886.466.209
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long</i>	12.825.176.072	12.825.176.072
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Đa Hoàng Chương</i>	2.633.268.728	-
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Lan</i>	-	1.164.155.258
<i>Các bên khác</i>	7.315.768.616	6.897.134.879
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	2.484.125.274	16.704.601.436
TỔNG CỘNG	25.258.338.690	37.591.067.645
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.717.842.768)	(17.648.469.382)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.540.495.922	19.942.598.263

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	3.977.951.981	6.104.365.851
Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Hiệp Lợi	159.353.829	2.270.993.339
Tạm ứng cho nhân viên	128.443.701	98.960.000
Khác	88.353.653	132.611.714
Dài hạn	3.782.320.091	3.771.660.200
Phải thu từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Ký cược, ký quỹ	146.223.491	135.563.600
TỔNG CỘNG	7.760.272.072	9.876.026.051
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(3.644.234.494)	(3.644.234.494)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.116.037.578	6.231.791.557

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà của Công ty đã góp vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 ("Hợp đồng số 24") với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (*Thuyết minh số 16*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		
			Giá trị gốc nợ	Dự phòng	
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long Khác	20.063.073.470	(16.426.976.870)	20.063.073.470	(16.426.976.870)	3.636.096.600
	5.809.234.469	(5.756.015.279)	5.686.641.893	(5.686.641.893)	
	TỔNG CỘNG	25.872.307.939	(22.182.992.149)	25.749.715.363	(22.113.618.763)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Tài sản bất động sản (*)	160.742.501.912	-	160.622.501.912	-	
Nguyên vật liệu	32.313.601.233	(2.653.750.794)	23.672.367.388	(3.264.052.254)	
Thành phẩm	20.812.095.969	-	5.582.039.766	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	487.072.002	-	4.678.134.404	-	
Công cụ, dụng cụ	24.922.026	-	5.745.800	-	
TỔNG CỘNG	214.380.193.142	(2.653.750.794)	194.560.789.270	(3.264.052.254)	

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh được cấp cho Công ty, liên quan đến các thỏa thuận của Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 14.2).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.264.052.254	2.536.270.117
Dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm (*)	(610.301.460)	(87.503.542)
Số cuối năm	<u>2.653.750.794</u>	<u>2.448.766.575</u>

(*) Trong kỳ, Công ty thanh lý mặt hàng dung dịch rửa tay khô do Công ty đã ngừng sản xuất và bao bì cũ không còn sử dụng được dẫn tới giảm số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế GTGT	-	2.866.081.413	(2.333.948.238)	532.133.175
Thuế thu nhập cá nhân	-	575.929.714	(393.393.054)	182.536.660
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>3.442.011.127</u>	<u>(2.727.341.292)</u>	<u>714.669.835</u>
Phải nộp				
Thuế GTGT	770.395.702	3.749.523.163	(4.519.918.865)	-
Thuế TNDN	172.114.650	1.458.957.544	(907.085.212)	723.986.982
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	160.098.210	4.590.649.807	(4.750.748.017)	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.547.899	-	(22.547.899)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.125.156.461</u>	<u>9.799.130.514</u>	<u>(10.200.299.993)</u>	<u>723.986.982</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	38.973.526.498	67.521.947.456	2.713.306.813	762.363.930	109.971.144.697
Mua trong kỳ	-	288.000.000	-	-	288.000.000
Số cuối kỳ	38.973.526.498	67.809.947.456	2.713.306.813	762.363.930	110.259.144.697
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.513.091.128	57.561.988.016	2.713.306.813	762.363.930	65.550.749.887
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	24.658.936.858	64.021.698.774	2.697.380.634	762.363.930	92.140.380.196
Khấu hao trong kỳ	435.660.852	689.467.262	15.926.179	-	1.141.054.293
Số cuối kỳ	25.094.597.710	64.711.166.036	2.713.306.813	762.363.930	93.281.434.489
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	14.314.589.640	3.500.248.682	15.926.179	-	17.830.764.501
Số cuối kỳ	13.878.928.788	3.098.781.420	-	-	16.977.710.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số cuối kỳ thể hiện hiện các chi phí liên quan đến dự án xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	46.138.909.765	46.942.213.216
Khác	13.300.000	53.200.000
TỔNG CỘNG	46.152.209.765	46.995.413.216

(*) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc ("SCD") để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, Đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m² cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho người bán	2.736.278.277	10.329.920.948
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	671.388.480	715.718.592
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	637.800.566	865.607.438
Henan Lihua Pharmaceutical Co., Ltd	-	2.263.146.600
Ningxia Qiyuan Pharma	-	1.693.403.400
Công ty Cổ phần Hóa chất Global Hub	-	1.347.150.000
Các bên khác	1.427.089.231	3.444.894.918
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	-	46.462.500
TỔNG CỘNG	2.736.278.277	10.376.383.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (*)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (<i>Thuyết minh số 17</i>)	50.000.000	50.000.000
Các bên khác	8.221.169	14.815.400
TỔNG CỘNG	178.141.060.130	178.147.654.361

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình ("EPC") số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này của Công ty. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO chịu trách nhiệm thực hiện và chịu mọi chi phí. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án này đang trong giai đoạn chuẩn bị khởi công xây dựng.

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Phải trả về cổ tức	220.384.744	221.634.744
Trong đó:		
Quá thời hạn chi trả	220.384.744	221.634.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (*)	26.250.000.000	26.250.000.000
Nhận đặt cọc	420.000.000	420.000.000
Kinh phí công đoàn	238.597.018	238.850.935
Khác	3.224.556.945	2.397.916.722
TỔNG CỘNG	30.133.153.963	29.306.767.657

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam ("SPEC") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty và SPEC để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT-TW25 ngày 12 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng Chuyển nhượng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang trong quá trình đàm phán với SPEC để thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc thanh lý hợp đồng này.

17. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí chuyển nhượng nhận được (*)	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát ("An Phát") theo Hợp đồng số 20/2018/HĐCN/TW25-AP về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Công ty từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	VND Tổng cộng
Kỳ trước:					
Số đầu kỳ	132.946.410.000	17.589.282.000	12.490.339.501	(7.873.926.329)	155.152.105.172
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	178.776.772	178.776.772
Số cuối kỳ	132.946.410.000	17.589.282.000	12.490.339.501	(7.695.149.557)	155.330.881.944
Kỳ này:					
Số đầu kỳ	132.946.410.000	17.589.282.000	12.490.339.501	(5.608.955.219)	157.417.076.282
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.041.913.153	3.041.913.153
Số cuối kỳ	132.946.410.000	17.589.282.000	12.490.339.501	(2.567.042.066)	160.458.989.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	7.730.000	77.300.000.000	58,14
Tổng Công ty Dược Việt Nam	3.780.000	37.800.000.000	28,43
Khác	1.784.641	17.846.410.000	13,43
TỔNG CỘNG	13.294.641	132.946.410.000	100,00

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.294.641	13.294.641
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.294.641	13.294.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.294.641	13.294.641

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.041.913.153	178.776.772
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.041.913.153	178.776.772
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.294.641	13.294.641
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	229	13
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	229	13

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	45.381.591.759	39.369.353.164
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	44.119.804.031	38.349.288.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.261.787.728	1.020.064.372
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
TỔNG CỘNG	45.381.591.759	39.369.353.164
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	35.997.162.915	35.393.421.698
Doanh thu thuần đối với các bên khác	9.384.428.844	3.975.931.466

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi	1.807.407.058	1.178.932.701
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	87.315.835	170.961.367
TỔNG CỘNG	1.894.722.893	1.349.894.068

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	34.915.987.086	34.260.701.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	569.841.986	551.608.532
TỔNG CỘNG	35.485.829.072	34.812.310.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	654.483.500	404.335.569
Chi phí nhân viên	527.153.034	311.804.076
Chi phí khấu hao	12.609.115	25.218.180
Chi phí khác	114.721.351	67.313.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.757.856.916	5.188.720.612
Chi phí nhân viên	2.636.909.937	2.288.181.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.664.000	476.164.000
Chi phí khấu hao	27.576.540	44.162.076
Chi phí khác	3.533.706.439	2.380.212.647
TỔNG CỘNG	7.412.340.416	5.593.056.181

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	33.888.336.486	26.574.420.753
Chi phí nhân viên	9.830.655.345	7.640.916.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.988.653.148	1.866.847.948
Chi phí khấu hao	1.126.319.479	1.179.549.388
Chi phí khác	6.431.422.418	4.356.265.006
TỔNG CỘNG	53.265.386.876	41.617.999.835

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thuế TNDN kỳ này	972.826.494	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	486.131.050	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.458.957.544 (2.264.250)	- 105.769.193
TỔNG CỘNG	1.456.693.294	105.769.193

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.498.606.447	284.545.965
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	899.721.289	56.909.193
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	70.840.955	48.860.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	486.131.050	-
Lỗ thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (<i>Thuyết minh số 22.3</i>)	-	105.769.193
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	(105.769.193)
Chi phí thuế TNDN	1.456.693.294	105.769.193

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

			VND	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lỗi thuế mang sang	-	-	-	(105.769.193)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	194.263.750	191.999.500	2.264.250	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	194.263.750	191.999.500		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			2.264.250	(105.769.193)

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ cao nhất
Bình Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hà Đức Cường	Thành viên HĐQT (từ ngày 28 tháng 4 năm 2026)
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên HĐQT (từ ngày 28 tháng 4 năm 2026); kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 28 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Chấn Minh	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2026)
Bà Phương Thanh Nhung	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Trí Đức	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2026)
Bà Hà Lan Anh	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2026)
Ông Ngô Tân Long	Phó Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bán hàng hóa	35.724.162.915	35.351.421.698
	Dịch vụ khác	273.000.000	42.000.000
	Mua hàng	112.463.169	609.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Mua nguyên vật liệu	140.250.000	177.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bán hàng	<u>2.484.125.274</u>	<u>16.704.601.436</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 14.1)			
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Mua hàng	<u>-</u>	<u>46.462.500</u>

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

		VND	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lương và các lợi ích khác		<u>1.132.589.585</u>	<u>1.042.382.723</u>

25. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Dưới 1 năm		<u>2.423.647.250</u>	<u>1.535.899.214</u>

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản cam kết trị giá 12.525.700.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.525.700.000 VND) chủ yếu liên quan đến xây dựng nhà máy phục vụ hoạt động của Công ty.

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

		<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngoại tệ các loại			
USD		<u>64.721,51</u>	<u>59.266,87</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	30.566.752.749	34.783.654	30.601.536.403
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.000.000.000	308.043.836	32.308.043.836
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	221.634.744	221.634.744
Phải trả ngắn hạn khác	29.185.574.911	121.192.746	29.306.767.657

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	49.385.213.542	34.783.654	49.419.997.196
---	----------------	------------	----------------

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Tân Long

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Mạnh Hải